

Bản án số: **45/2022/HNGĐ-ST**
Ngày: 08-4-2022
V/v “Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XUÂN LỘC, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hương

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Đức Anh
Ông Nguyễn Xuân Tùng

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Văn Thiêm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diên - Kiểm sát viên

Ngày 08 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Xuân Lộc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 65/2022/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 02 năm 2022 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 02 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trương Thị Kiều T, sinh năm: 1971

Địa chỉ: ấp 4, xã A, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Đình S, sinh năm: 1974

Địa chỉ: ấp 4, xã A, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

(Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Trương Thị Kiều T trình bày: Bà và ông Nguyễn Đình S tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1992, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định. Trước khi chung sống với nhau, cả hai đều còn độc thân, chưa đăng ký kết hôn với ai.

Cuộc sống chung của ông bà không hạnh phúc, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình không hòa hợp dẫn đến hay gây gổ, cãi vã. Ông S không chung thủy, có người phụ nữ khác ở bên ngoài. Bà đã nhiều lần

khuyên nhủ nhưng ông S không chịu sửa đổi. Hiện nay, tình cảm vợ chồng đã không còn nên bà yêu cầu được ly hôn với ông S.

Về con chung: Quá trình chung sống, ông bà có 03 người con chung là Nguyễn Đình L, sinh năm 1993; Nguyễn Đình D, sinh năm: 1995 và Nguyễn Trương Kỳ Đ, sinh năm 1999. Các con chung của ông bà đã đủ 18 tuổi, và có khả năng lao động nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông bà không có nợ chung.

Bà xin được vắng mặt tại phiên tòa.

- Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Đình S trình bày: ông thống nhất với lời trình bày của bà T về điều kiện, hoàn cảnh chung sống, con chung, tài sản chung và nợ chung.

Ông và bà T chung sống với nhau từ năm 1992 nhưng không đăng ký kết hôn. Cuộc sống chung của ông bà hạnh phúc, chỉ tới khoảng 4 - 5 năm nay thì phát sinh mâu thuẫn. Mâu thuẫn bắt đầu từ khi bà T đi làm công ty bảo hiểm. Sau khi đi làm, bà T thay đổi về cả ngoại hình và tính tình, gần đây bà T không quan tâm, chăm lo cho gia đình. Hiện nay, ông cảm thấy tình cảm giữa ông bà đã có phần nhạt đi, vài tháng gần đây vợ chồng không còn quan tâm dành tình cảm cho nhau nữa nên ông đồng ý ly hôn với bà T.

Về con chung: ông bà có 03 con chung như bà T trình bày. Các con chung của ông bà đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông bà không có nợ chung.

Ông xin được vắng mặt tại phiên tòa.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa cơ bản đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn và bị đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

+ Về nội dung vụ án: Căn cứ các Điều 9, Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 14, Điều 53 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân gia đình; Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận bà Trương Thị Kiều T và ông Nguyễn Đình S là vợ chồng. Về con chung: Các con chung của ông bà đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên đề nghị không giải quyết. Về tài sản chung: bà T và ông S không yêu cầu nên đề nghị không giải quyết. Về nợ chung: bà T và ông S khai không có nên đề nghị không giải quyết

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Trương Thị Kiều T và ông Nguyễn Đình S có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt, do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà T và ông S là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tư cách tham gia tố tụng: Bà Trương Thị Kiều T có đơn khởi kiện xin ly hôn với ông Nguyễn Đình S, do đó xác định bà T là nguyên đơn, ông S là bị đơn.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trương Thị Kiều T và ông Nguyễn Đình S chung sống với nhau nhưng không đăng ký kết hôn. Như vậy việc sống chung của bà T và ông S không thực hiện theo đúng quy định pháp luật hôn nhân và gia đình, do đó không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Căn cứ các Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, không công nhận bà Trương Thị Kiều T và ông Nguyễn Đình S là vợ chồng.

[4] Về con chung: các con chung Nguyễn Đình L, sinh năm 1993; Nguyễn Đình D, sinh năm: 1995 và Nguyễn Trương Kỳ Đ, sinh năm 1999 đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Bà T và ông S không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[6] Về nợ chung: Bà T và ông S không có nên không xem xét giải quyết.

[7] Về án phí: Bà T phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[8] Về ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa: phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 9, Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 14, Điều 53, Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị Kiều T.

1. Không công nhận bà Trương Thị Kiều T và ông Nguyễn Đình S là vợ

chồng.

2. Về con chung: Bà Trương Thị Kiều T và ông Nguyễn Đình S có 03 người con chung là Nguyễn Đình L, sinh năm 1993; Nguyễn Đình D, sinh năm: 1995 và Nguyễn Trương Kỳ Đ, sinh năm 1999. Các con chung đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Bà Trương Thị Kiều T phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) tạm ứng án phí bà Trương Thị Kiều T đã nộp theo biên lai thu số 0006134 ngày 11 tháng 02 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X được khấu trừ vào án phí. Bà Trương Thị Kiều T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Xuân Lộc;
- Chi cục THADS huyện Xuân Lộc;
- UBND cấp xã;
- Các đương sự;
- Lưu án văn, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Quỳnh Hương